

CÔNG TÁC ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN Ở CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC TRONG NHỮNG NĂM 1954-1965

DUY THỊ HẢI HƯỜNG*

1. Thực trạng giáo dục ở các tỉnh miền núi và yêu cầu đào tạo giáo viên

Năm 1954, miền Bắc được giải phóng, bước vào thời kỳ khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh với bọn bé nhỏ khản. Với nhân dân các tỉnh miền núi lại càng nhiều khó khăn. Nền kinh tế của các tỉnh miền núi chủ yếu là sản xuất nông nghiệp vốn đã nghèo, lạc hậu, mang tính chất tự cung, tự cấp lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Đời sống của nhân dân còn đói khổ. Hàng năm, đại bộ phận nhân dân chỉ đủ ăn trong bốn, năm tháng, còn lại bị đói, thậm chí có nơi vẫn còn nhiều người chết do đói (1). Tình hình chính trị, xã hội cũng có những diễn biến phức tạp (2).

Lĩnh vực văn hóa, trong đó có giáo dục cũng có những khó khăn nhất định. Khó khăn lớn nhất là đại đa số nhân dân chưa biết chữ. Đến năm 1954, dân số 10 tỉnh miền núi phía Bắc khoảng 92 vạn người (3), trong đó, chỉ có trên 31 vạn người biết đọc, biết viết, chiếm 33,6% dân số của vùng. Cơ sở vật chất phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập hầu như chưa có gì. Đội ngũ giáo viên, nhất là giáo viên người dân tộc thiểu số, giáo viên người địa phương thiếu

nghiêm trọng. Không những vậy, chất lượng đội ngũ giáo viên còn nhiều hạn chế. Một bộ phận giáo viên không thích đi dạy mà muốn chuyển về xuôi công tác hoặc chuyển công tác khác, như một số giáo viên ở tỉnh Cao Bằng, Lào Cai.

Trong bối cảnh miền Bắc đang tiến hành khôi phục kinh tế, chuẩn bị cơ sở vật chất cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội mà nhân dân các tỉnh miền núi, một vùng lãnh thổ rộng lớn, giữ vị trí quan trọng về kinh tế, an ninh - quốc phòng, lại không biết chữ sẽ ảnh hưởng rất lớn đến công cuộc khôi phục, phát triển kinh tế của miền núi nói riêng và miền Bắc nói chung. Tình trạng dân trí thấp sẽ là cơ hội để các thế lực thù địch lợi dụng chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, lôi kéo đồng bào chống lại chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước ta.

Để giải quyết những khó khăn nêu trên đồng thời nhận thức được vị trí quan trọng của các tỉnh miền núi đối với công cuộc khôi phục, phát triển kinh tế, văn hóa và an ninh, quốc phòng, Đảng và Nhà nước đặc biệt coi trọng công tác giáo dục. "Nâng cao trình độ văn hóa ở miền núi là một vấn

* ThS. Học viện Khoa học xã hội

để cấp bách, có ý nghĩa và tác dụng to lớn đến việc thúc đẩy toàn bộ sự nghiệp phát triển kinh tế miền núi" (4). "Công tác giáo dục có một vị trí rất quan trọng trong việc đóng góp vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và củng cố quốc phòng ở miền núi. Nhờ trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa được nâng cao, đồng thời với việc nâng cao trình độ văn hóa và kỹ thuật,... nhân dân các dân tộc ở miền núi sẽ có thêm điều kiện đẩy mạnh sản xuất, xây dựng đời sống mới, mau chóng làm cho "miền núi tiến kịp miền xuôi", thực hiện quyền làm chủ và bình đẳng thực sự giữa các dân tộc về mọi mặt, củng cố tình đoàn kết dân tộc" (5). Song, muốn xây dựng và phát triển giáo dục thì việc trước tiên là phải đào tạo đội ngũ giáo viên. Việc đào tạo và bồi dưỡng giáo viên phải đi trước việc phát triển giáo dục một bước.

2. Công tác đào tạo giáo viên tại các tỉnh miền núi phía Bắc trong những năm 1954 - 1965

Không chỉ coi trọng, đề cao vị trí của công tác giáo dục, trong đó có công tác đào tạo đội ngũ giáo viên, Đảng và Nhà nước còn ban hành một số chủ trương, chính sách, biện pháp để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác đào tạo giáo viên nói riêng và giáo dục nói chung tại các tỉnh miền núi phát triển. Đó là chủ trương thành lập các khu tự trị (các tỉnh Yên Bái, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu thành Khu tự trị Thái - Mèo; các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên và Lạng Sơn thành Khu tự trị Việt Bắc (6)); Điều động giáo viên miền xuôi lên miền núi công tác (7); chính sách hỗ trợ giáo viên,...

Ngay sau khi được thành lập, Ủy ban hành chính các khu xây dựng các ban chuyên trách để quản lý, chăm lo công tác giáo dục của khu. Đó là Ban Giáo dục Khu

tự trị Việt Bắc, nhiệm vụ là phụ trách công tác giáo dục của Khu. Dưới Ban Giáo dục là Ty Giáo dục các tỉnh, phụ trách công tác giáo dục của địa phương. Ban Giáo dục Khu tự trị Thái - Mèo, phụ trách công tác giáo dục của Khu. Dưới Ban Giáo dục là Sở Giáo dục các châu, phụ trách công tác giáo dục của các châu. Bên cạnh đó, Ủy ban Hành chính Khu tự trị Thái - Mèo và Khu tự trị Việt Bắc còn tổ chức nhiều hình thức đào tạo giáo viên như: Mở các lớp bồi dưỡng, đào tạo sư phạm cấp tốc; Thành lập các trường sư phạm để đào tạo giáo viên địa phương cho các cấp học; Cử giáo viên đi học tại các trường ở Trung ương.

Mở các lớp bồi dưỡng, đào tạo sư phạm cấp tốc

Trước khi thành lập Ủy ban Hành chính Khu tự trị Tây Bắc và Việt Bắc, từ tháng 2 đến tháng 5 năm 1954, ngành giáo dục các tỉnh Yên Bái, Lào Cai, Sơn La và Lai Châu đã mở các lớp sư phạm đào tạo được 120 người. Lớp học gồm ba phần: chính huấn, lý luận chuyên môn và thực tập. Hết khóa thi sát hạch để đi dạy. Cũng trong thời gian đó, hai tỉnh Sơn La và Yên Bái mở lớp sư phạm cho 37 học sinh. Tháng 11 năm 1954, ngành giáo dục tỉnh Sơn La tổ chức Hội nghị bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho 110 giáo viên bình dân học vụ. Tháng 12 năm 1954, các tỉnh cũng đều mở các lớp huấn luyện sư phạm cho các bậc học, như tỉnh Sơn La mở được 6 lớp đào tạo giáo viên cho 146 người; 9 lớp đào tạo giáo viên bình dân học vụ cho 259 người. Tỉnh Yên Bái mở được 5 lớp đào tạo giáo viên vỡ lòng và 2 lớp đào tạo giáo viên bình dân học vụ cho 96 người. Tỉnh Lào Cai mở được 2 lớp đào tạo giáo viên bình dân học vụ (8).

Để nhanh chóng có đội ngũ giáo viên giảng dạy đáp ứng yêu cầu giáo dục và đào tạo, ngành giáo dục các tỉnh miền núi đã

thực hiện một số biện pháp như mở các lớp đào tạo cấp tốc, thời gian từ một tuần lễ, một tháng đến một học kỳ cho những cán bộ có trình độ nhất định; mở các lớp bồi dưỡng sư phạm; tuyển học sinh phổ thông có trình độ cấp 2, cấp 3 đi dạy. Đến những năm 1955, 1956, các tỉnh miền núi được thành lập các khu tự trị thì công tác đào tạo giáo viên có tính chính quy và hệ thống hơn.

Tại Khu tự trị Thái - Mèo, Ban Giáo dục khu thành lập các trường sư phạm sơ cấp để đào tạo giáo viên cấp 1 (chúng tôi sẽ trình bày cụ thể ở mục sau). Bên cạnh việc đào tạo giáo viên cấp 1 theo chương trình quy định của Bộ Giáo dục, để đáp ứng tốt hơn nữa nguồn giáo viên cho các trường phổ thông, Ban Giáo dục khu còn mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, các lớp sư phạm cấp tốc... Năm 1955, Ban Giáo dục Khu tổ chức các lớp sư phạm cấp tốc đào tạo được khoảng 60 giáo viên có trình độ dạy lớp 1, 2. Năm 1956, Ban phối hợp với các trường sư phạm sơ cấp trong Khu mở các lớp bồi dưỡng sư phạm cho 47 giáo viên có trình độ lớp 3, 4. Thời gian học của mỗi lớp từ 18 ngày đến 3 tháng. Đến năm 1959, Ban mở lớp bồi dưỡng chính trị cho toàn bộ giáo viên cấp 1 trong Khu (9).

Tại Khu tự trị Việt Bắc, năm 1960, Ban giáo dục Khu mở một lớp bồi dưỡng sư phạm cấp tốc cho 254 giáo sinh là con em người dân tộc địa phương (10). Năm học 1961-1962, các Trường Sư phạm sơ cấp Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Trường Sư phạm sơ cấp Việt Bắc đã bồi dưỡng môn Triết học thường thức cho 1.400 giáo viên, môn Tâm lý học cho 1.200 giáo viên; bồi dưỡng văn hóa theo chương trình năm thứ nhất sư phạm cấp 1 (hệ 4+2) cho 1.671 giáo viên lớp 1,2 (11). Ngoài việc đào tạo giáo viên cấp 1 theo chương trình quy định, các

Trường Sư phạm sơ cấp Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang còn mở các trung bồi dưỡng văn hóa cho các giáo viên có nhu cầu nâng cao nghiệp vụ sư phạm. Đến năm 1963, các trường này đã trở thành những trung tâm bồi dưỡng, hàm thụ sư phạm cho giáo viên cấp 2 tiêu biểu của Khu tự trị Việt Bắc. Trong năm này, các trường đã bồi dưỡng, hàm thụ sư phạm cấp 2 cho 611 giáo viên (12).

Thành lập các trường sư phạm đào tạo giáo viên địa phương cho các cấp học

Đào tạo giáo viên cấp 1: Trước năm 1956, công tác đào tạo giáo viên cấp 1 cho các tỉnh miền núi phía Bắc là do Trường Sư phạm sơ cấp Việt Bắc đảm nhiệm. Năm 1956, Khu tự trị Việt Bắc được thành lập, Ban Giáo dục Khu tiếp quản trường để đào tạo giáo viên cấp 1 trong Khu. Trong ba năm, từ năm 1956 đến năm 1958, trường đã đào tạo được 636 giáo sinh (13) theo học, chủ yếu là người dân tộc Tày, Nùng và Kinh (14).

Cũng giống như các tỉnh miền núi Khu tự trị Việt Bắc, trước năm 1956, công tác đào tạo giáo viên cấp 1 của Khu tự trị Thái - Mèo do Trường Sư phạm sơ cấp Việt Bắc đảm nhiệm. Năm 1956, khi Trường Sư phạm sơ cấp Việt Bắc được chuyển về Khu tự trị Việt Bắc thì Ban Giáo dục Khu tự trị Thái - Mèo xây dựng Trường sư phạm sơ cấp miền núi để đào tạo giáo viên cấp 1 trong Khu. Năm 1959, trường đào tạo được 28 giáo viên dạy lớp 1,2 và 50 giáo viên cấp tốc dạy lớp 1, 2 chữ Thái (15). Đến năm 1960, trường đã đào tạo được 741 giáo viên đi dạy tại các châu (16).

Trước những năm 1959, việc đào tạo giáo viên cấp 1 là do Khu tổ chức và quản lý, từ những năm 1960, Ban giáo dục các

khu tự trị cho phép các tỉnh và các châu thành lập các trường sư phạm sơ cấp để trực tiếp đào tạo giáo viên cấp 1 cho địa phương mình.

Bước sang năm 1961, Ban giáo dục các khu đã đề ra những biện pháp tích cực. Đó là tập trung đào tạo giáo viên toàn cấp, đầy đủ hơn, toàn diện hơn thay vì chủ yếu đào tạo giáo viên các lớp đầu cấp (lớp 1,2) như những năm đầu hòa bình lập lại; Tăng cường sự lãnh đạo của các ngành, các cấp đến công tác giáo dục; Tập trung vào đối tượng là nam nữ thanh niên các dân tộc địa phương để tuyển sinh và đặc biệt là mở rộng mạng lưới trường sư phạm sơ cấp theo khẩu hiệu "Dân tộc nào có giáo viên của dân tộc ấy", "Địa phương nào có giáo viên của địa phương ấy".

Triển khai nhiệm vụ trên, ngay từ năm học 1960-1961, Ty Giáo dục các địa phương đã thành lập trường sư phạm sơ cấp để đào tạo giáo viên cấp 1.

Tại các tỉnh miền núi Khu tự trị Việt Bắc, bên cạnh Trường Sư phạm sơ cấp Việt Bắc do Khu quản lý còn có 6 trường sư phạm sơ cấp của 6 tỉnh là Trường Sư phạm sơ cấp Cao Bằng, Trường Sư phạm sơ cấp Thái Nguyên, Trường Sư phạm sơ cấp Tuyên Quang, Trường Sư phạm sơ cấp Lạng Sơn, Trường Sư phạm sơ cấp Bắc Kạn, Trường Sư phạm sơ cấp Tuyên Quang. Năm học 1960-1961, các trường sư phạm của Khu đã đào tạo được 408 giáo sinh (17), đến năm học 1962-1963, đào tạo thêm được 1.806 giáo sinh, chủ yếu là người dân tộc thiểu số. Nếu tính số giáo sinh trong năm học 1962 - 1963 là 100% thì người dân tộc Tày chiếm 48%, Nùng chiếm 14%, Kinh chiếm 28%, các dân tộc thiểu số khác chiếm 10% (18). Đến đầu năm học 1964-1965, Khu tự trị Việt Bắc có 7 trường sư phạm sơ cấp với 4.607 giáo sinh (19).

Tại các tỉnh miền núi Khu tự trị Tây Bắc (20), đến năm 1963, bên cạnh trường sư phạm sơ cấp miền núi do Khu quản lý còn có 18 trường sư phạm sơ cấp ở các châu (21) để đào tạo giáo viên cấp 1. Tính trung bình một châu có hơn một trường sư phạm sơ cấp để đào tạo giáo viên cấp 1. Từ năm 1961 đến năm 1963, Trường sư phạm sơ cấp miền núi của Khu đào tạo được 497 giáo sinh, trong đó có tới 398 giáo sinh (chiếm 80%) là người dân tộc thiểu số (22). Cũng trong những năm đó, 18 trường sư phạm sơ cấp ở các châu của Khu đào tạo được hơn 200 giáo sinh, trong đó có tới 180 giáo sinh (chiếm 90%) là người dân tộc thiểu số (23).

Tính đến năm học 1964 - 1965, các tỉnh miền núi có khoảng 5.998 giáo viên cấp 1, trong đó các tỉnh miền núi thuộc Khu tự trị Việt Bắc có 4.607 giáo viên, còn các tỉnh miền núi Khu tự trị Tây Bắc có 1.391 giáo viên (24).

Với số lượng giáo viên được đào tạo tại địa phương tương đối đông và cơ bản như vậy nên ngay từ những năm 1962, 1963, các tỉnh miền núi phía Bắc đã phần nào đảm bảo được nhu cầu về giáo viên cấp 1.

Đào tạo giáo viên cấp 2: Công tác đào tạo giáo viên cấp 2 của các tỉnh miền núi phía Bắc có phần chậm hơn so với đào tạo giáo viên cấp 1. Trước những năm 1958, việc đào tạo giáo viên cấp 2 còn nhờ vào sự giúp đỡ của Trung ương hoặc phải cử giáo viên dạy cấp 1 đi học sư phạm trung cấp ở Hà Nội. Do vậy, số lượng giáo viên cấp 2 của các tỉnh miền núi trong những năm này còn hạn chế. Đến những năm 1959, 1960, công việc này mới được chú trọng.

Ngày 10-10-1959, Trường Sư phạm trung cấp Khu tự trị Việt Bắc (hay còn gọi là Trường Sư phạm cấp 2 Việt Bắc) được

thành lập tại Thái Nguyên với 259 giáo sinh theo học (25). Trường có hai hệ đào tạo là hệ đào tạo hai năm và hệ đào tạo một năm cấp tốc. Những giáo sinh được chọn học hệ một năm phải là giáo viên cấp 1 ưu tú hoặc một số cán bộ làm công tác nghiên cứu ở địa phương. Trong 5 năm (1959 - 1964) đã có 1.342 giáo sinh theo học tại trường, trong đó có 1.015 giáo sinh tốt nghiệp và đi nhận công tác tại các địa phương (26).

**Số giáo sinh cấp 2 được đào tạo
tại hai trường sư phạm Cao Bằng và Lạng Sơn (27)**

Trường	Tổng số	Ngành xã hội	Ngành tự nhiên	Dân tộc		
				Tày	Kinh	Nùng
Sư phạm cấp 2 Cao Bằng	99	52	47	77	9	13
Sư phạm cấp 2 Lạng Sơn	56	27	29	33	11	12

Từ năm 1962, để đáp ứng nhu cầu học lên cao của học sinh các trường phổ thông cấp 1, Ban Giáo dục Khu Việt Bắc mở thêm hai trường sư phạm cấp 2 ở tỉnh Lạng Sơn và Cao Bằng là Trường Sư phạm cấp 2 Cao Bằng và Trường Sư phạm cấp 2 Lạng Sơn. Từ năm 1962 đến năm 1964, hai trường đã đào tạo được hàng trăm giáo sinh thuộc các dân tộc thiểu số theo học các ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

Tại Khu tự trị Thái - Mèo, năm 1960, Khu thành lập Trường Sư phạm cấp 2. Đến năm 1963, đã có 229 giáo sinh được đào tạo và tham gia giảng dạy cấp 2 toàn cấp, trong đó có hơn 100 giáo sinh là người các dân tộc thiểu số (28). Theo thống kê, số lượng giáo viên cấp 2 của Khu trong năm học 1961 - 1962 là 192 người (29), năm học 1962 - 1963 tăng lên 274 giáo viên (30), trong đó 229 giáo viên là do Trường Sư phạm cấp 2 của Khu đào tạo, còn 45 người là giáo viên miền xuôi lên dạy hoặc giáo

viên địa phương khác đến công tác. Cũng trong khoảng thời gian này, số giáo viên ở các tỉnh miền núi Khu tự trị Việt Bắc là hơn một nghìn người (31).

Nhờ sự cố gắng của ngành giáo dục, sự giúp đỡ của Trung ương và các địa phương, công tác đào tạo giáo viên cấp 2 của các tỉnh miền núi, tuy có chậm và số lượng còn hạn chế, nhất là các tỉnh miền núi thuộc Khu tự trị Thái - Mèo nhưng nhìn chung đến những năm 1964, 1965, tình trạng

thiếu giáo viên cấp 2 đã phần nào được khắc phục so với những năm đầu hòa bình lập lại.

Cử giáo viên đi học tại các trường ở Trung ương

Bên cạnh việc tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đào tạo giáo viên thông qua hệ thống trường sư phạm sơ cấp và trung cấp, để nâng cao chất lượng, đồng thời bảo đảm phần nào đội ngũ giáo viên cho cấp học cao hơn (32), ngành giáo dục các tỉnh miền núi còn cử giáo viên đi học tại các trường ở Trung ương. Trong ba năm 1956-1958, Ban Giáo dục Khu tự trị Thái - Mèo đã cử 11 giáo viên đi học sư phạm trung cấp Hà Nội; 2 giáo viên đi học chính quy đại học sư phạm và 1 giáo viên học hàm thụ đại học sư phạm (33). Từ năm 1960 đến năm 1962, Ban Giáo dục Khu tiếp tục cử 25 giáo viên đi học tại các trường đại học như Đại học Sư phạm và một số trường đại học khác (34). Năm học 1962-1963, Ban Giáo dục Khu

tự trị Việt Bắc đã cử 3 giáo viên cấp 2 học hàm thụ đại học sư phạm và 50 giáo viên được bồi dưỡng chương trình năm thứ nhất cũng tại trường Đại học Sư phạm (35).

Nhờ hình thức tổ chức đào tạo đó, ngành giáo dục các tỉnh miền núi vẫn duy trì được một số lượng giáo viên dạy cấp 3 nhất định cho các trường phổ thông. Đến những năm 1963, các tỉnh miền núi phía Bắc có 2.344 giáo viên cấp 3, trong đó các tỉnh miền núi Khu tự trị Tây Bắc có 45 giáo viên (36) còn 2.299 giáo viên thuộc các tỉnh miền núi Khu tự trị Việt Bắc (37).

Như vậy, có thể thấy, ở các tỉnh miền núi phía Bắc, đặc biệt là các tỉnh thuộc Khu tự trị Tây Bắc, mặc dù kinh tế còn nhiều khó khăn, nhân dân chủ yếu là người dân tộc thiểu số, trình độ văn hóa còn hạn chế, điều kiện cơ sở hạ tầng để xây dựng và phát triển giáo dục còn thấp kém, nhưng được sự quan tâm, giúp đỡ của Đảng, Nhà nước cộng với sự nỗ lực của ngành giáo dục nên công tác đào tạo giáo viên cho sự nghiệp giáo dục đã đạt được những kết quả nhất định. Ngành giáo dục các khu, tỉnh đã xây dựng được hệ thống các trường sư phạm để đào tạo giáo viên các cấp I, 2 một cách tương đối cơ bản, hệ thống; Bảo đảm

đủ nguồn giáo viên địa phương, giáo viên người dân tộc thiểu số cho các trường phổ thông cấp 1, cấp 2 (riêng cấp 2, các tỉnh miền núi thuộc Khu tự trị Thái - Mèo chỉ bảo đảm được 50% yêu cầu); Đội ngũ giáo viên được đào tạo tại các trường sư phạm đã đáp ứng được phần nào nhu cầu giáo dục của địa phương và có lập trường tư tưởng vững vàng.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác đào tạo giáo viên tại các tỉnh miền núi vẫn còn tồn tại một số hạn chế, như chất lượng một bộ phận giáo viên, nhất là giáo viên theo học tại các lớp sư phạm cấp tốc còn non yếu; việc đào tạo giáo viên người dân tộc thiểu số, người địa phương giữa các bậc học còn chưa thật hợp lý. Giáo viên người dân tộc thiểu số dạy cấp 2, nhất là cấp 3 còn quá ít. Đến năm 1963, giáo viên cấp 2 của các tỉnh miền núi Khu Tây Bắc có 274 người thì chỉ có 36 giáo viên người dân tộc thiểu số, chiếm 13%; cấp III có 45 người thì chỉ có 2 giáo viên là người dân tộc thiểu số, chiếm 4,4% (38). Tuy còn nhiều hạn chế, song việc đào tạo giáo viên ở các tỉnh miền núi phía Bắc đã góp phần vào việc phát triển giáo dục ở địa phương, đưa nền kinh tế - xã hội các tỉnh khu vực này từng bước hòa nhập với sự phát triển chung của cả miền Bắc.

CHÚ THÍCH

(1). Chẳng hạn như trong năm 1955, tại ba huyện Sơn Dương, Yên Bình và Yên Sơn của tỉnh Tuyên Quang có tới 382 người chết. Nguồn: Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang (1940-1975)*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 210.

(2). Ở một số địa phương, lực lượng phản động đội lối tôn giáo tuyên truyền, dụ dỗ, cưỡng ép đóng bào theo Đạo Thiên Chúa di cư vào Nam, gây mất ổn định xã hội, hoang mang trong nhân dân. Ở Thị

xá Lạng Sơn, lực lượng phản động còn tổ chức biểu tình đòi chính quyền ta cho tự do di cư. Nghiêm trọng hơn, khi Hiệp định đình chiến được ký kết, thực dân Pháp tranh thủ thả dùi, tiếp tế lương thực, đạn dược, điện đài, bản đồ quân sự cho lực lượng phi ở Hà Giang hoạt động. Âm mưu của chúng là sử dụng phi ở Hà Giang cùng với phi ở các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La và phi bên Lào nổi dậy cướp chính quyền cách mạng, tạo thành một "căn cứ", một "địa bàn" phi rộng lớn

để sẵn sàng đón quân Pháp quay lại xâm lược nước ta.

(3). Tổng hợp từ hồ sơ 7080: *Chỉ thị, báo cáo thống kê về công tác bình dân học vụ năm 1958 của Ủy ban Hành chính Khu tự trị Thái Mèo, Sở giáo dục. Phòng Ủy Ban Hành chính Khu tự trị (UBHCKTT) Tây Bắc và Hồ sơ số 120: Báo cáo 15 năm xây dựng và phát triển sự nghiệp giáo dục Khu tự trị Việt Bắc. Phòng UBHCKTT Việt Bắc. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III (Các hồ sơ sau đều được sưu tầm tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III nên chúng tôi xin được phép không ghi cụm từ này).*

(4), (5). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 24 (1963), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 421, 216.

(6). Ngày 29 tháng 4 năm 1955, Chủ tịch nước ra Sắc lệnh số 230-SL về việc lập trong phạm vi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Khu tự trị của các dân tộc ở Tây Bắc gọi là Khu tự trị Thái - Mèo. Về mặt hành chính, Khu gồm có cấp Khu, bỏ cấp tỉnh, đến cấp châu. Khu gồm 16 châu: Mường Tè, Mường Lay, Sinh Hồ, Điện Biên, Quỳnh Nhai, Sông Mã, Tuần Giáo, Thuận Châu, Mường La, Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu, Phù Yên (tức là gồm toàn bộ tỉnh Sơn La, tỉnh Lai Châu), Phong Thổ (Lào Cai), Than Uyên, Văn Chấn (Yên Bái). Nguồn: *Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa số 8 năm 1955*, tr. 122. Ngày 1-7-1956, Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành Sắc lệnh số 268/SL thành lập Khu tự trị Việt Bắc. Ban đầu, Khu gồm các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên và Tuyên Quang. Đến năm 1959, Khu có thêm tỉnh Hà Giang. Nguồn: *Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, số 23 năm 1956, tr. 213.

(7). Ngày 15-8-1959, Thủ tướng Chính phủ ra Thông tư số 3116 - A7 về việc diều động giáo viên cấp 1, 2, 3 ở các tỉnh miền xuôi lên miền núi công tác. Mục đích là: "Để làm cho các tỉnh miền núi có thêm nhiều thầy giáo để đẩy mạnh phát triển giáo dục, làm cho đồng bào và thanh thiếu niên miền núi có chỗ học và được đi học. Việc đưa giáo viên lên miền núi hàng loạt để phục vụ đồng bào, ngoài việc nâng cao trình độ văn hóa còn có ý nghĩa

chính trị vô cùng quan trọng vì đồng bào sẽ nhận thấy rõ sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Chính phủ mà ra sức học tập, sẵn sàng góp phần tích cực xây dựng miền Bắc, đấu tranh thống nhất nước nhà". Nguồn: *Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1959)*, số 12, tr. 479.

(8). Hồ sơ số 7043: *Dự án chương trình và báo cáo công tác giáo dục trong năm 1953 của Khu Giáo dục Tây Bắc. Phòng UBHCKTT Tây Bắc.*

(9), (16), (33). Hồ sơ số 7071: *Thông tư, báo cáo về công tác giáo dục năm học 1957-1958 của Sở Giáo dục. Phòng UBHCKTT Tây Bắc.*

(10). Hồ sơ số 7094: *Báo cáo thành tích ba năm 1958 - 1960 của ngành giáo dục Khu tự trị Thái Mèo. Phòng UBHCKTT Tây Bắc.*

(11), (12), (18), (27), (35). Hồ sơ số 13254. *Báo cáo tổng kết phong trào phát triển giáo dục từ khi thành lập Khu tự trị Việt Bắc đến năm 1963. Phòng UBHCKTT Việt Bắc.*

(13). Học viên theo học tại các trường sư phạm lúc đó gọi là giáo sinh chứ không gọi là sinh viên như hiện nay.

(14). *Báo Việt Nam Độc lập*, số 689, từ ngày 17 đến ngày 23-8-1958, tr. 4.

(15). Hồ sơ số 7084: *Thông tư, chỉ thị, báo cáo về hội nghị tổng kết công tác giáo dục năm 1959 của Sở Giáo dục. Phòng UBHCKTT Tây Bắc.*

(17). *Báo Việt Nam Độc lập*, số 818, từ ngày 11 đến ngày 18-1-1961, tr. 1-4.

(19). Hồ sơ số 13364: *Nghị quyết của Ban Chấp hành Khu tự trị Việt Bắc về phát triển giáo dục trong năm 1965-1966. Phòng UBHCKTT Việt Bắc.*

(20). Tháng 10 năm 1962, tại kỳ họp thứ 5 Quốc hội Khóa II, Quốc hội thông qua Nghị quyết đổi tên Khu tự trị Thái - Mèo thành Khu tự trị Tây Bắc và khôi phục lại cấp tỉnh.

(21). Các trường sư phạm sơ cấp ở các châu (huyện) thuộc Khu tự trị Thái - Mèo quy mô thường nhỏ hơn so các trường sư phạm sơ cấp thuộc các tỉnh Khu tự trị Việt Bắc.

(22), (23), (28), (30), (36), (38). Hồ sơ số 7132. *Báo cáo về công tác giáo dục năm 1961 - 1963 và*

phương hướng 1964 - 1965 của Sở Giáo dục. Phòng UBHCKTT Tây Bắc.

(24). Tổng hợp từ: Hồ sơ số 13323: Dự thảo báo cáo công tác giáo dục mười năm của Khu tự trị Việt Bắc của Sở Giáo dục Việt Bắc từ 1954 đến 1965. Phòng UBHCKTT Việt Bắc và Hồ sơ số 7132. Đã dẫn.

(25). Báo Việt Nam Độc lập, số 762, từ ngày 18 đến ngày 24-10-1969, tr. 4.

(26). Hồ sơ số 13305: Báo cáo tổng kết năm năm xây dựng Trường Trung học Sư phạm Việt Bắc trong những năm 1959 - 1964. Phòng UBHCKTT Việt Bắc.

(29). Hồ sơ số 7123: Báo cáo công tác giáo dục năm 1961 - 1962 của Sở giáo dục. Phòng UBHCKTT Tây Bắc.

(31), (37). Hồ sơ số 13364: Nghị quyết của Ban Chấp hành Khu tự trị Việt Bắc về phát triển giáo dục trong năm 1965 - 1966. Phòng UBHCKTT Việt Bắc.

(32). Cụ thể là cấp 3 vì trong những năm 1954 - 1965, các tỉnh miền núi chưa có trường đào tạo giáo viên cấp 3. Đến năm học 1966 - 1967, Trường Đại học Sư phạm miền núi mới được thành lập để đào tạo giáo viên cấp 3 cho các tỉnh miền núi

(34). Tổng hợp từ Hồ sơ số 7126: Kế hoạch vận động thanh niên, học sinh xung phong tình nguyện lên làm công tác giáo dục ở Tây Bắc năm 1962 của Sở Giáo dục và Hồ sơ số 7094: Báo cáo thành tích ba năm 1958 - 1960 của ngành giáo dục Khu tự trị Thái Mèo. Phòng UBHCKTT Tây Bắc.

NGƯỜI PHÁP VỚI QUÁ TRÌNH DU NHẬP Y HỌC HIỆN ĐẠI...

(Tiếp theo trang 8)

CHÚ THÍCH

(1). Pierre Brocheux & Daniel Hemery: *Indochine la colonisation ambiguë 1858-1954*, La Decouverte, Paris, 1996, tr. 162.

(2), (3), (4), (5). Paul Beau: *La situation de l'Indochine de 1902 à 1907*, Sài Gòn 1908, tr. 86.

(6). Paul Beau: *La situation de l'Indochine de 1902 à 1907*, Sài Gòn, 1908, tr. 286.

(7). "Le problème indochinois" dẫn trong Tạ Thị Thủy: *Đón tiếp của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918*, sđd, tr. 35.

(8). AS, tr. 56.

(9), (10), (12). Paul Beau: *La situation de l'Indochine de 1902 à 1907*, Sài Gòn, 1908, tr. 83, 84, 84.

(11). Paul Beau: *La situation de l'Indochine de 1902 à 1907*, Sài Gòn, 1908, Annexe tr. 103.

(13). Paul Beau: *La situation de l'Indochine de 1902 à 1907*, Sài Gòn, 1908, Annexe, tr. 225.

(14), (16), (17). Paul Beau: *La situation de l'Indochine de 1902 à 1907*, Sài Gòn 1908, tr. 84.

(15). Paul Beau: *La situation de l'Indochine de 1902 à 1907*, Sài Gòn 1908, Annexe, tr. 283.

(18), (20). Gaide 1931, tr. 92, 93.

(19), (22), (23). RS tr. 5, 6.

(21). Indochine Française 1931, tr. 24

(24), (25), (26). Gaide, 1931, tr. 238.